



第 1 課

近	間	右	左
CẬN	GIAN	HỮU	TẢ
外	男	女	犬
NGOẠI	NAM	NỮ	KHUYỂN



1	CẬN	Chặt cây bằng một cái rìu (斤) Đến gần mục đích là điều tất nhiên.	
	ちか・い	近い : gần, gần kề, lân cận (tính từ) 近く : gần (phó từ) 近道 ^{みち} : đường tắt	
	キン	近所 ^{じよ} : hàng xóm 最近 ^{さい} : gần đây	



2	GIAN	Có thể nhìn thấy mặt trời (日) giữa những cánh cổng (門).	
		あいだ ま	間 : giữa (A và B) 間に合う : kịp
		カン ケン	時間 : thời gian ~時間半 : ~ tiếng rưỡi ~週間 : ~ tuần 世間 : thế gian, cuộc đời

3	HỮU	Tôi ăn bằng tay phải .	
		みぎ	右 : bên phải 右手 : tay phải 右足 : chân phải 右側 : phía bên phải
		ウ ユウ	左右 : trái phải



4	TẢ	Tôi nắm cái thước bằng tay trái .	
		ひだり	左 : bên trái 左手 : tay trái 左足 : chân trái 左側 : phía bên trái
		サ	左右 : trái phải

よんでみよう!



1. 駅の 近くに スーパーが あります。スーパーで 肉と 野菜を 買います。

近くの 魚屋で 魚を 買います。魚屋は 本屋と 花屋の 間に あります。

大学の 前の 本屋で 本を 買います。安いです。

2. 朝、時間が ありません。だから、朝ごはんを 食べません。

3. ドアの 右に スイッチが あります。テレビの 上です。

4. A: 田中さんの 後ろの 人は だれですか。

B: ミラーさんです。



かんじ

5	NGOẠI	Hãy hút thuốc (タバコ) ở bên ngoài.	
		そと ほか・の はず・す	外 : bên ngoài ほか 外の : cái khác はず 外す : tháo bỏ, rời đi
		ガイ ゲ	かい 海外 : nước ngoài い 意外 : bất ngờ, ngoài ý muốn げ か 外科 : ngoại khoa

6	NAM	Người đàn ông có sức lực (力) đang làm việc trên cánh đồng (田).	
		おとこ	男の子 : cậu bé, bé trai 男の人 : người đàn ông
		ダン ナン	男性 : nam giới ちょう 長男 : trưởng nam



7	NỮ	Đây là một người phụ nữ .	
		おんな	女の子 ^こ : cô bé, bé gái
		め	女の人 ^{ひと} : người phụ nữ めがみ ^{めがみ} 女神 : nữ thần
ジョ	女性 ^{せい} : nữ giới		
ニヨウ	長女 ^{ちょう} : trưởng nữ		
ニョ	少女 ^{しょう} : thiếu nữ 彼女の ^{かの} 彼女 : cô ấy, bạn gái だん ^{だん} 男女 : nam nữ		

8	KHUYỀN	Đây là hình ảnh một con chó .	
		いぬ	犬 ^こ : con chó 子犬 : chó con
		ケン	ばん ^{ばん} 番犬 : chó canh công



よんでみよう!



1. うちの 中に ^{ねこ}猫が います。うちの 外に 犬が います。
2. 外は ^{さむ}寒いです。だれも いません。
3. テレーザちゃんの ^{せんせい}先生は ^{げんき}元気な 男の人です。
4. きノウ、ミラーさんの うちへ ^い行きました。^{つくえ}机の ^{うえ}上に きれいな 女の人
の ^{しゃしん}写真が ありました。
5. あの女の子は テレーザちゃんです。あの男の子は ^{たろう}太郎ちゃんです。

————— おわり —————